



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Địa chỉ: Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

Điện thoại: 0650. 3749080 - Fax: 0650. 3749287

Mã chứng khoán: NHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02 NĂM 2016

- | | |
|----------------------------------|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | : Mẫu số B01-DN |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | : Mẫu số B02-DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | : Mẫu số B03-DN |
| 4. Thuyết minh Báo cáo tài chính | : |

Tháng 07/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/ 6 /2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)	100		42,544,182,620	53,695,884,552
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,829,439,849	23,952,730,066
1. Tiền	111		1,329,439,849	1,952,730,066
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,500,000,000	22,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,468,336,630	24,550,392,980
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,481,319,545	1,938,137,955
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(512,982,915)	(387,744,975)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24,500,000,000	23,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,594,466,282	2,449,405,547
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,706,572,124	1,918,820,501
2. Trả trước cho người bán	132		0	39,600,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu khác ngắn hạn khác (138, 338,)	136		912,894,158	515,985,046
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(25,000,000)	(25,000,000)
IV. Hàng tồn kho	140		10,589,861,793	2,699,740,359
1. Hàng tồn kho	141		10,966,980,668	3,076,859,234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(377,118,875)	(377,118,875)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,078,066	43,615,600
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		62,078,066	43,615,600
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		35,272,128,511	9,978,654,178
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215		0	0
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1,556,079,622	1,733,945,602
1. Tài sản cố định hữu hình	221		892,232,348	1,060,944,392
- Nguyên giá	222		4,326,225,410	4,326,225,410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,433,993,062)	(3,265,281,018)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		663,847,274	673,001,210
- Nguyên giá	228		860,470,113	860,470,113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(196,622,839)	(187,468,903)
III. Bất động sản đầu tư	230		1,542,358,340	1,563,626,264
- Nguyên giá	231		1,999,184,634	1,999,184,634
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(456,826,294)	(435,558,370)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		30,726,776,000	5,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		10,726,776,000	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			0
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		20,000,000,000	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,446,914,549	1,681,082,312
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,446,914,549	1,681,082,312
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		77,816,311,131	63,674,538,730

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		28,697,097,090	17,935,415,460
I. Nợ ngắn hạn	310		28,529,930,146	17,842,342,849
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		18,178,109,932	392,158,870
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		6,498,018,228	11,155,234,597
3. Người mua trả tiền trước	313		615,320,880	1,273,064,088
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		914,366,585	2,414,696,388
5. Phải trả người lao động	315		264,937,731	1,002,733,431
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1,574,958,354	651,754,301
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		88,308,352	13,914,290
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		395,910,084	938,786,884
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		167,166,944	93,072,611
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339		167,166,944	93,072,611
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		49,119,214,041	45,739,123,270
I. Vốn chủ sở hữu	410		49,119,214,041	45,739,123,270
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,415,420,000	30,415,420,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,415,420,000	30,415,420,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209,074,994	209,074,994
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10,406,024,305	4,247,609,123
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,088,694,742	10,867,019,153
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,667,061,971	2,436,516,256
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6,421,632,771	8,430,502,897
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		77,816,311,131	63,674,538,730

0

Ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kê toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 2 NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28,324,969,769	55,347,268,716	33,647,918,845	57,002,966,863
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28,324,969,769	55,347,268,716	33,647,918,845	57,002,966,863
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	22,931,715,889	44,579,437,403	27,104,766,259	46,305,536,580
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,393,253,880	10,767,831,313	6,543,152,586	10,697,430,283
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	412,177,411	1,002,730,187	666,222,916	1,182,086,399
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	197,973,678	424,259,382	296,820,372	539,704,763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		989,376,514	1,965,083,126	1,593,559,404	3,188,705,647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		494,049,135	1,191,470,426	733,472,065	1,414,599,751
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		4,124,031,964	8,189,748,566	4,585,523,661	6,736,506,521
11. Thu nhập khác	31		1,363,636	29,590,911	345,353,210	3,518,358,800
12. Chi phí khác	32		10,895,595	23,948,622	184,499,299	1,601,024,876
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(9,531,959)	5,642,289	160,853,911	1,917,333,924
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4,114,500,005	8,195,390,855	4,746,377,572	8,653,840,445
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	750,579,365	1,569,075,751	849,346,530	1,708,988,362
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	73,901,944	74,094,333	182,691,727	182,691,727
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3,290,018,696	6,552,220,771	3,714,339,315	6,762,160,356
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		649	1,293	977	1,979
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Ngày 19 tháng 07 năm 2016

Giám đốc




NGUYỄN NGỌC NUI

Mẫu số B03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

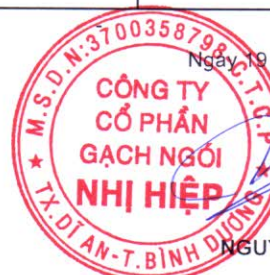
(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ 2 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 2	Lũy kế	Quý 2	Lũy kế
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		30,697,934,280	58,225,824,994	39,403,838,686	63,932,068,904
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(31,467,082,954)	(60,752,832,873)	(27,961,837,382)	(51,297,643,642)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(663,493,840)	(2,152,380,438)	(656,033,592)	(2,122,144,352)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(193,141,912)	(252,058,910)	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(818,496,386)	(2,497,350,608)	(859,641,832)	(2,152,986,751)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		898,768,383	1,529,433,074	6,510,181,596	7,858,259,340
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3,057,241,913)	(7,390,974,737)	(2,866,909,714)	(17,612,299,963)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,602,754,342)	(13,290,339,498)	13,569,597,762	(1,394,746,464)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(39,553,637)	(330,018,952)	(24,545,455)	(52,545,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-	609,953,210	3,774,757,739
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,500,000,000)	(19,500,000,000)	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,726,776,000)	(24,226,776,000)	(17,700,000,000)	(30,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2,000,000,000	29,000,000,000	16,000,000,000	30,300,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		23,011,814	217,864,300	65,551,724	181,897,557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,243,317,823)	(14,838,930,652)	(1,049,040,521)	4,204,109,841
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23,178,443,481	23,178,443,481	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13,000,333,548)	(13,000,333,548)	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130,588,000)	(3,172,130,000)	(124,782,000)	(4,078,786,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		10,047,521,933	7,005,979,933	(124,782,000)	(4,078,786,600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,798,550,232)	(21,123,290,217)	12,395,775,241	(1,269,423,223)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,627,990,081	23,952,730,066	1,488,929,207	15,154,127,671
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	2,829,439,849	2,829,439,849	13,884,704,448	13,884,704,448

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG



Ngày 19 tháng 07 năm 2016

Giám đốc

NGUYỄN NGỌC NUI

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần 10 ngày 24/04/2015) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;

Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng.

Các lần thay đổi vốn điều lệ đều được Công ty đăng ký tại Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1/8 Khu phố Quyết thắng, Phường Bình Thắng, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại và sản xuất đá xây dựng các loại và cho thuê mặt bằng.

3 Ngành, nghề kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác nguyên liệu phi quặng, sét, cao lanh;
- Trồng cây cao su;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận chuyển bốc dỡ hàng hóa bằng đường sông;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh);
- Bán buôn vật tư, nguyên phụ liệu, phụ tùng, phương tiện chuyên dùng ngành công nghiệp;
- Bán buôn xăng, dầu, gas (không lập trạm xăng dầu, sang, chiết, nạp gas tại địa điểm trụ sở chính);
- Sản xuất vật liệu xây dựng không nung (không sản xuất tại trụ sở chính, trụ sở chính chỉ làm văn phòng giao dịch);
- Bán buôn máy móc, thiết bị ngành công nghiệp

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng :**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian gốc không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương

pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) hoàn thành.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh

thông thường (trên 12 tháng).

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có 1 thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;

Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	4-25 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Thiết bị văn phòng	5- 8 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm

6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất có

thời hạn của Công ty nhằm mục đích phát triển các bất động sản đầu tư. Các quyền sử dụng đất có thời hạn đó được trích khấu hao trong suốt thời hạn được cấp phép.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch

mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập

tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.	Số cuối	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	897,612,792	600,686,685
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	344,995,807	1,352,043,381
Tiền đang chuyển	86,831,250	-
Các khoản tương đương tiền	1,500,000,000	22,000,000,000
Cộng	2,829,439,849	23,952,730,066

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	1,481,319,545	970,075,000	512,982,915	1,938,137,955	1,559,042,000	387,744,975
+ Cty LĐ ĐTQT (KLF)	130,800,520	67,860,000	78,020,520	130,800,520	82,940,000	47,860,520
+ Cty CP CK Bảo Việt (BVS)	129,676,620	129,280,000	396,620	67,638,300	59,500,000	8,138,300
+ Cty CP Kinh Đô (KDC)	-	-	-	65,054,395	64,395,000	659,395
+ Cty CP Hoàng Anh Gia Lai (HAG)	202,604,400	70,200,000	132,404,400	202,604,400	93,600,000	109,004,400
+ Cty CP Hoàng Huy (HHS)	309,996,110	191,572,500	118,423,610	309,996,110	264,450,000	45,546,110
+ Cty CP Nhà Đà Nẵng (NDN)	186,725,750	131,600,000	55,125,750	186,725,750	147,000,000	39,725,750
+ Cty CP Đạm Cà Mau (DCM)	62,306,630	64,000,000		199,809,740	202,530,000	(2,720,260)
+ Cổ phiếu khác	459,209,515	315,562,500	128,612,015	775,508,740	644,627,000	139,530,760
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	24,500,000,000	24,500,000,000	28,000,000,000	28,000,000,000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Số cuối năm			Số đầu đầu		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	10,726,776,000	8,001,080,304				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Phải thu của khách hàng

Diễn giải	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Ngọc Quý		-		-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		286,862,246		201,303,269
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH MTV VL & XD Bình Dương		2,419,709,878		1,717,517,232
Tổng cộng		2,706,572,124		1,918,820,501

3. Phải thu khác

Diễn giải	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động;				
- Lãi dự thu tiền gửi;	835,834,722		465,363,055	
- Ký cược, ký quỹ;	-			
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác (Nợ, tạm ứng, BHXH,...)	77,059,436		50,621,991	
Cộng	912,894,158		515,985,046	
b) Dài hạn:				
Cộng (a+b)	912,894,158		515,985,046	

4. Hàng tồn kho	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	305,760,555	297,419,094	307,442,920	297,419,094
- Công cụ, dụng cụ;	20,078,375		25,483,998	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	9,244,641,738	79,699,781	1,347,432,316	79,699,781
- Hàng hóa;	0		-	
- Hàng hóa là bất động sản;	1,396,500,000		1,396,500,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Tổng cộng	10,966,980,668	377,118,875	3,076,859,234	377,118,875

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện, vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	1,803,574,317	1,960,347,818	36,231,480	526,071,795	4,326,225,410
- Mua trong quý					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số cuối năm	1,803,574,317	1,960,347,818	36,231,480	526,071,795	4,326,225,410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu quý	1,217,171,065	1,693,991,467	36,231,480	403,321,744	3,350,715,756
- Khấu hao trong quý	40,062,123	30,063,387		13,151,796	83,277,306
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý	1,257,233,188	1,724,054,854	36,231,480	416,473,540	3,433,993,062
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	586,403,252	266,356,351	-	122,750,051	975,509,654
Số cuối quý	546,341,129	236,292,964	-	109,598,255	892,232,348

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	860,470,113				860,470,113
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	860,470,113				860,470,113
Giá trị hao mòn lũy kế					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số đầu quý	192,045,871			192,045,871
- Khấu hao trong năm	4,576,968			4,576,968
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số cuối quý	196,622,839			196,622,839
Giá trị còn lại				
Số đầu quý	668,424,242			668,424,242
Số cuối quý	663,847,274			663,847,274

7. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	1,999,184,634			1,999,184,634
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	403,656,484			456,826,294
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	1,595,528,150			1,542,358,340
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

8. Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	62,078,066	43,615,600
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	62,078,066	43,615,600
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn	1,446,914,549	1,681,082,312
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác :		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Sửa chữa, gia cố bờ kè bên thủy nội địa	1,177,447,498	1,499,899,360
+ Sửa chữa nền mặt bằng kinh doanh cát, đá	227,315,382	-
+ Các khoản khác	42,151,669	181,182,952
Tổng cộng (a+b)	1,508,992,615	1,724,697,912

9. Phải trả người bán

Diễn giải	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	1,051,485,010	1,051,485,010	2,437,956,070	2,437,956,070
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH VL & XD Bình Dương	5,446,533,218	5,446,533,218	8,717,278,527	8,717,278,527
Tổng cộng (a+b)	6,498,018,228	6,498,018,228	11,155,234,597	11,155,234,597

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Diễn giải	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực hiện nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	261,432,507	222,192,143	39,240,364
- Thuế TNDN	815,115,991	750,579,365	818,496,386	747,198,970
- Thuế thu nhập cá nhân	167,811,736	26,102,579	65,987,064	127,927,251
- Thuế môn bài	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	982,927,727	1,038,114,451	1,106,675,593	914,366,585
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế TNDN				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế môn bài				
Cộng				

11. Chi phí phải trả

Diễn giải	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,574,958,354	651,754,301
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Chi phí trích trước xây đá gia công	1,504,958,354	157,497,974
+ Trích trước chi phí khác	70,000,000	494,256,327
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng (a+b)	1,574,958,354	651,754,301

12. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết:		
- Kinh phí công đoàn;	5,826,520	5,171,520
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	51,870	51,870
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	82,429,962	8,690,900
Cộng	88,308,352	13,914,290
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		
Cộng		

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	167,166,944	93,072,611
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

14. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu quý trước	30,415,420,000	209,074,994	4,247,609,123	-	10,867,019,153	45,739,123,270
- Tăng vốn trong quý trước						-
- Lãi trong quý trước					3,262,202,075	3,262,202,075
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong quý trước					3,041,542,000	3,041,542,000
- Lỗ trong quý trước						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu quý này	30,415,420,000	209,074,994	4,247,609,123	-	11,087,679,228	45,959,783,345
- Tăng vốn trong quý này						-
- Lãi trong quý này					3,290,018,696	3,290,018,696
- Tăng khác			6,158,415,182			6,158,415,182
- Giảm vốn trong quý này					6,289,003,182	6,289,003,182
- Lỗ trong quý này						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối quý này	30,415,420,000	209,074,994	10,406,024,305	-	8,088,694,742	49,119,214,041

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	9,137,940,000	9,137,940,000
- Vốn góp của các cổ đông	21,277,480,000	21,277,480,000
- Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)		
Cộng	30,415,420,000	30,415,420,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30,415,420,000	30,415,420,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	1.000 đ/cp	2.800 đ/cp

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,041,542	3,041,542
+ Cổ phiếu phổ thông	3,041,542	3,041,542
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng /cổ phần

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông trong năm: 1.000 đồng/ cổ phần
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển; 10,406,024,305
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Doanh thu bán hàng;		
+ Doanh thu ngành gạch	-	59,242,637
+ Doanh thu ngành đá	25,785,237,023	27,797,724,392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Doanh thu kinh doanh hàng hóa (đá mi + cát)	-	4,575,928,736
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2,539,732,746	1,215,023,080
Cộng	28,324,969,769	33,647,918,845

2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán (đá mi + cát);	-	3,511,955,948
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
+ Thành phẩm gạch ngói	-	70,726,851
+ Thành phẩm đá các loại	21,619,046,282	22,720,209,385
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1,312,669,607	837,314,284
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		(35,440,209)
Cộng	22,931,715,889	27,104,766,259

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	399,923,726	589,672,554
- Lãi bán các khoản đầu tư;	12,253,685	76,550,362
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	412,177,411	666,222,916

4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay;	192,990,595	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- D. phòng giảm giá chứng KD và tổn thất đầu tư;	(25,535,505)	296,820,372
- Chi phí tài chính khác;	30,518,588	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	197,973,678	296,820,372

5. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,363,636	345,353,210
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	1,363,636	345,353,210

6. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS	10,895,595	184,499,299
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác (dự phòng VT ngành gạch ngung sẵn)		
Cộng	10,895,595	184,499,299

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	494,049,135	733,472,065
- Lương bộ phận quản lý	444,104,136	536,911,774
- Các khoản chi phí QLDN khác (văn phòng phẩm, khấu hao CCDC, điện thoại, điện, nước...)	49,944,999	196,560,291
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	989,376,514	1,593,559,404
- Lương bộ phận bán hàng	166,882,256	149,059,550
- Các khoản Chi phí bán hàng khác (cạp, xúc bán thành phẩm, điện, nước,...)	822,494,258	1,444,499,854
Cộng (a+b)	1,483,425,649	2,327,031,469

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
8.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh sản phẩm		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	19,755,620,800	18,722,943,840
- Chi phí nhân công;	166,520,710	206,774,181
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	27,434,019	27,434,019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	4,428,027,867	4,835,910,656
- Chi phí khác bằng tiền.	938,000	1,336,000
- Các khoản Chi phí bán hàng khác	904,770,411	798,143,361
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	471,460,667	608,716,757
Cộng	25,754,772,474	25,201,258,814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8.2 Chi phí kinh doanh ngành hàng hóa, dịch vụ cạp	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Hàng hóa		
- Giá vốn hàng bán	636,612,365	3,511,955,948
- Chi phí bán hàng	84,606,103	608,720,014
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	22,588,468	101,928,325
Cộng	743,806,936	4,222,604,287

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	750,579,365	849,346,530
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	750,579,365	849,346,530

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**IX. Những thông tin khác**

Bình Dương, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Kế toán trưởng (người lập)



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Giám đốc



NGUYỄN NGỌC NUI